

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
Năm báo cáo : 2015.

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH**
- Giấy CNĐKDN Công ty Cổ phần số: 5 8 0 0 2 5 5 5 7 4.
- Vốn điều lệ: 12.600.000.000 VND. (Mười hai tỷ sáu trăm triệu đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 12.600.000.000 VND. (Mười hai tỷ sáu trăm triệu đồng)
- Địa chỉ: Số 05 – Thôn Hiệp Thành I – xã Tam Bồ - huyện Di Linh – tỉnh Lâm Đồng.
- Số điện thoại: 063.3872 002; 063.3872 378. Số fax: 063.3872 205.
- Website: www.tuynenhiepthanh.com.

2. Quá trình hình thành và phát triển

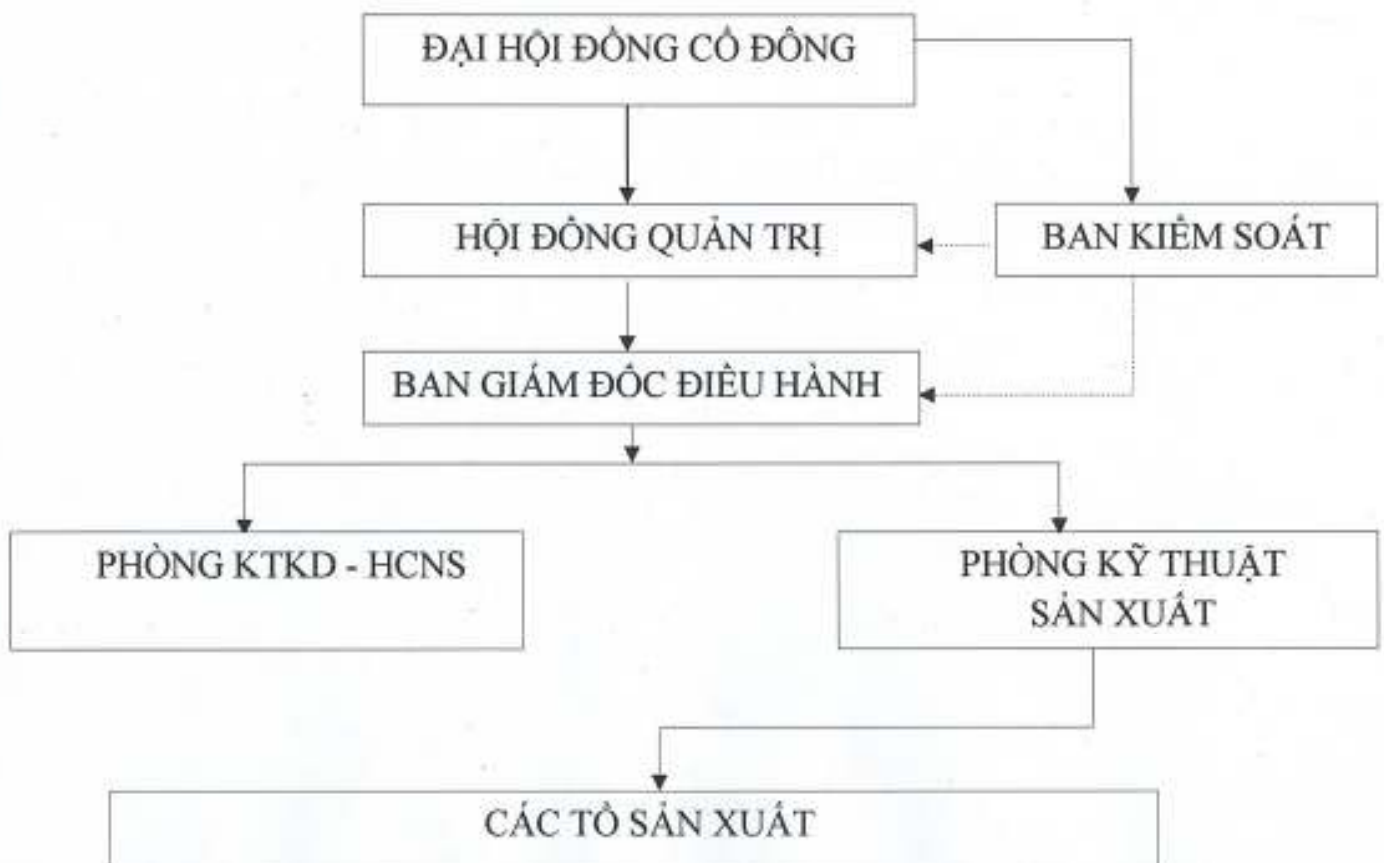
- Cổ phần hóa từ Xí nghiệp Hiệp Thành trực thuộc Công ty Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Ngày thành lập : 03/01/2000.
- Vốn điều lệ đăng ký kinh doanh lần đầu : 15.600.000.000 VND.
- Vốn điều lệ thay đổi ngày 02/07/2007 : 12.600.000.000 VND.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết : sản xuất các sản phẩm gạch, ngói các loại.
- Địa bàn kinh doanh: Tỉnh Lâm Đồng và vùng lân cận.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị và bộ máy quản lý:



5. Định hướng phát triển

Phát triển bền vững, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, vì lợi ích của Cổ đông và Người lao động trong Công ty.

- Tập trung sản xuất đạt kế hoạch đã đề ra, đảm bảo cơ cấu phù hợp từng loại trong nhóm sản phẩm chủ lực gạch xây; duy trì hợp lý số lượng các loại ngói và gạch trang trí; tập trung việc nâng cao chất lượng và mẫu mã sản phẩm.
- Phân đấu tiêu thụ 100% sản lượng sản phẩm đã sản xuất trong năm, giữ ổn định thị trường truyền thống, phát triển thị trường mới.
- Xây dựng phương án và triển khai thực hiện nhằm đưa ra thị trường các loại sản phẩm VLXD khác tại tỉnh Lâm Đồng và vùng lân cận.

II. **Các rủi ro:** Thị trường tiêu thụ biến động thất thường không ổn định, ngành kinh doanh vật liệu xây dựng trong các năm gần đây gặp khó khăn, thị trường thu hẹp, sức mua của thị trường giảm.

III. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :

| STT | CHỈ TIÊU | ĐVT | Thực hiện 2014 | Kế hoạch 2015 | Thực hiện 2015 | So sánh với kế hoạch (%) | So sánh với năm 2014 (%) |
|-----|----------------------|----------------|----------------|---------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | Sản lượng SX | Triệu kg | 46,36 | 48,00 | 56,23 | 117,15 | 121,29 |
| 2 | Sản lượng TT | Triệu kg | 46,62 | 48,00 | 63,64 | 132,58 | 136,51 |
| 3 | Doanh thu | Tỷ đồng | 33,86 | 35,00 | 47,54 | 132,58 | 140,40 |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 4,34 | 4,20 | 8,60 | 204,76 | 198,16 |
| 5 | Cổ tức ứng trước | % | 20,00 | 20,00 | 20,00 | 100,00 | 100,00 |
| 6 | Thu nhập bình quân | Đ/người /tháng | 6.250.000 | 6.920.000 | 7.035.000 | 101,66 | 112,56 |

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

a. **Giám Đốc :**

- Họ và tên : **Phạm Tuấn Anh.**
- Năm sinh : 1964. Giới tính: Nam.
- Địa chỉ : 871, Hùng Vương, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Quá trình công tác :

- + 1996 – 2000: Kỹ sư hóa – silicat – Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Thành.
- + 2001 – 2007: Phó Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần VLXD Lâm Đồng.
- + Từ 2007: Giám đốc Công ty.

Sở hữu cổ phần : 16.780 cổ phần chiếm tỷ lệ 1,33%.

b. Phó Giám Đốc :

- Họ và tên: **Nguyễn Xuân Vinh.**
- Năm sinh: 1966 Giới tính: Nam.
- Địa chỉ: Số 2, Lương Thế Vinh, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.
- Quá trình công tác:
 - + 1988 – 1989 : Trung cấp kế toán – nhân viên kế toán.
 - + 1989 - 2005: Cử nhân Kinh tế – Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Hiệp Thành.
 - + 2005 – 2007: Quyền Giám Đốc Công ty Cổ phần Hiệp Thành.
 - + Từ 2007: Phó Giám Đốc Công ty.
- Sở hữu cổ phần : 13.960 cổ phần chiếm tỷ lệ 1,11%.

c. Kế Toán Trưởng :

- Họ và tên : **Đoàn Ngọc Trâm.**
- Năm sinh : 1968. Giới tính: Nam.
- Địa chỉ : xã Gia Hiệp, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.
- Quá trình công tác :
 - + 2003 – 2005: Cử nhân kinh tế - Kế toán viên.
 - + Từ 2005: Kế toán trưởng Công ty.
- Sở hữu cổ phần : 8.490 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,67%.

2.2 Số lượng cán bộ, nhân viên: 116 lao động.

- Trong đó : + Cán bộ : 06 người.
- + Nhân viên văn phòng: 02 người.
 - + Nhân viên phân xưởng: 03 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án: không có.**4. Tình hình tài chính****a) Tình hình tài chính**

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2015 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|----------------|----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 25.540.926.530 | 30.552.364.155 | 19,62 |
| Doanh thu thuần | 33.577.855.778 | 47.541.902.473 | 41,59 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 3.648.790.792 | 8.477.751.614 | 132,34 |
| Lợi nhuận khác | 207.254.328 | 127.971.029 | -38,25 |
| Lợi nhuận trước thuế | 3.856.045.120 | 8.605.722.643 | 123,17 |
| Lợi nhuận sau thuế | 3.003.668.110 | 6.647.904.949 | 121,33 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%) | 20,00 | 20,00 | 0,00 |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2014 | Năm 2015 | Ghi chú |
|---|------|----------|----------|---------|
| 1. <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | | |
| + HS thanh toán ngắn hạn: | Lần | 3,45 | 3,92 | |
| + HS thanh toán nhanh: | Lần | 1,85 | 3,31 | |
| 2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | | | |
| + HS Nợ/Tổng tài sản | (%) | 23,77 | 23,25 | |
| + HS Nợ/Vốn chủ sở hữu | (%) | 31,19 | 30,29 | |
| 3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: | Vòng | 3,34 | 6,81 | |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | Lần | 1,31 | 1,56 | |
| 4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | | | |
| + HS Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | (%) | 8,95 | 13,98 | |
| + HS Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | (%) | 15,43 | 28,35 | |
| + HS Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | (%) | 11,76 | 21,76 | |
| + HS LN từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | (%) | 10,87 | 17,83 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành : 1.260.000 cổ phần.
- Số cổ phần chuyển nhượng tự do : 1.260.000 cổ phần.
- Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng : 0 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông:

- Danh sách cổ đông lớn :

| STT | TÊN CỔ ĐÔNG | SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU | TỶ LỆ |
|-----|--|-------------------|--------|
| 01 | Công ty Cổ phần Khoáng sản & VLXD Lâm Đồng | 756.260 cổ phần | 60,02% |

- Danh sách các cổ đông là tổ chức :

| STT | TÊN CỔ ĐÔNG | SỐ CỔ PHẦN SỞ HỮU | TỶ LỆ |
|-----|--|-------------------|--------|
| 01 | Công ty Cổ phần Khoáng sản & VLXD Lâm Đồng | 756.260 cổ phần | 60,02% |
| 02 | Công ty Cổ phần xây Dựng I Lâm Đồng | 20.000 cổ phần | 1,59% |

- Công ty không có cổ đông là người nước ngoài.
- Công ty không có cổ đông nhà nước.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có biến động.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty không sở hữu cổ phiếu quỹ và trong năm Công ty không phát sinh giao dịch mua, bán cổ phiếu quỹ.

e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất trong năm:

- Than đá: 4.622 tấn.

- Đất sét: 61.951 m³.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không có.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 46.318 TOE.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này:

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- Nguồn nước: nước mưa được tích trữ bởi hệ thống ao hồ.

- Lượng nước sử dụng: 3.500 m³.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng:

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số lao động bình quân: 122 người.

- Thu nhập trung bình: 7.035.000 đồng/ người/ tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Tuân thủ đầy đủ các quy định về khám sức khỏe định kỳ, an toàn vệ sinh lao động, bảo hộ lao động

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: 07 giờ/ nhân viên.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

- Ủng hộ bằng hiện vật và tài chính cho cộng đồng địa phương: 42.993.000 đồng.
- Đóng góp đầy đủ các Quỹ tại địa phương theo quy định.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không có.

IV. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2015 tình hình hoạt động của Công ty có nhiều thuận lợi và cũng còn không ít khó khăn. Với sự nỗ lực rất lớn của Hội đồng quản trị đã giám sát chặt chẽ và chỉ đạo sát sao Ban điều hành nên hoạt động của Công ty đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu chủ yếu mà Nghị quyết đại hội cổ đông đã đề ra .

Ban lãnh đạo công ty đã nắm bắt kịp thời tình hình thị trường và có những định hướng trong quá trình chỉ đạo điều hành sản xuất kinh doanh đã đem lại sự ổn định và tăng trưởng.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính : VND.

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|----------------|
| I. Tài sản ngắn hạn | 20.920.274.985 | 27.822.454.510 | 6.902.179.525 | 1,02 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.552.723.877 | 4.888.719.505 | 335.995.628 | 7,38 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4.547.000.000 | 11.209.000.000 | 6.662.000.000 | 146,51 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn | 2.160.799.078 | 7.412.634.609 | 5.251.835.531 | 243,05 |
| Trong đó : | | | | |
| - Phải thu của khách hàng | 3.158.849.104 | 5.027.499.762 | 1.868.650.658 | 59,16 |
| - Dự phòng phải thu khó đòi | (1.069.107.500) | (1.090.864.845) | 21.757.345 | 2,04 |
| 4. Hàng tồn kho | 9.659.752.030 | 4.312.100.396 | (5.347.651.634) | (55,36) |
| II. Tài sản dài hạn | 4.620.651.545 | 2.729.909.645 | (1.890.741.900) | (40,92) |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | | | | |
| 2. Tài sản cố định | 3.993.598.366 | 2.729.909.645 | (1.263.688.721) | (31,64) |
| 3. Bất động sản đầu tư | | | | |
| 4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | | |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 627.053.179 | | (627.053.179) | (100,00) |
| Tổng cộng | 25.540.926.530 | 30.552.364.155 | 5.011.437.625 | 19,62 |

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2015: 22.485.718.441 VND.

b) Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số cuối năm | Chênh lệch | Tỷ lệ (%) |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|--------------|
| I. Nợ ngắn hạn | 6.071.551.839 | 7.103.318.500 | 1.031.766.661 | 16,99 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2. Phải trả cho người bán | 1.910.093.604 | 502.257.342 | (1.407.836.262) | (73,71) |
| 3. Người mua trả tiền trước | 58.811.281 | 97.725.287 | 38.914.006 | 66,17 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 284.911.744 | 1.425.329.491 | 1.140.417.747 | 400,27 |
| 5. Phải trả người lao động | 3.517.145.516 | 3.746.923.851 | 229.778.335 | 6,53 |
| 6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 46.247.064 | 139.236.789 | 92.989.725 | 201,07 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 0 | 986.500.000 | 986.500.000 | 100,00 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 254.342.630 | 205.345.740 | (48.996.890) | (19,26) |
| II. Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng Cộng | 6.071.551.839 | 6.071.551.839 | 822.003.913 | 15,66 |

3. Cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Công ty đã chú trọng công tác đầu tư mua sắm mới và sửa chữa nâng cấp tài sản cố định như : Trang bị mới một số thiết bị, máy móc ; sửa chữa nhà phơi, nhà lò, kho tàng bị hư hỏng để phục vụ cho sản xuất được ổn định.

Công tác thị trường luôn được coi là mục tiêu trọng tâm, Công ty giữ mối quan hệ tốt với các đại lý, luôn nắm bắt thị trường và tìm hiểu khách hàng để có các giải pháp hợp lý về các hình thức cung cấp hàng hóa.

Công tác tài chính kế toán luôn chú trọng để thực hiện tốt các chính sách pháp luật của Nhà nước, kiểm tra kiểm soát quá trình sử dụng các định mức nguyên nhiên vật liệu, chi phí nhân công, sử dụng hiệu quả tài sản cố định, bảo tồn vốn, sinh lợi ...

Công ty luôn chú trọng đến công tác an toàn vệ sinh lao động, người lao động được trang bị đủ các thiết bị phương tiện an toàn vệ sinh lao động, được chi trả các khoản chế độ chính sách theo đúng các quy định, cải thiện môi trường làm việc cho người lao động...

V. Đánh giá của Hội đồng quản trị (HĐQT) về hoạt động của Công ty

1. *Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:* Trong năm 2015, Công ty đã có chuyển biến tích cực trong hoạt động SX-KD như cải tiến điều hành sản xuất giảm giá thành và có những quyết sách phù hợp với thị trường tiêu thụ. Hoạt động của Công ty không chỉ tác động đến hiệu quả SX-KD trong năm mà còn tạo tiền đề cho các năm kế tiếp.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:* Trong năm 2015, HĐQT luôn theo sát và chỉ đạo thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các thành viên Ban giám đốc đều là thành viên HĐQT kiêm nhiệm nên mối quan hệ giữa HĐQT và Ban giám đốc điều hành luôn được đảm bảo. Ban giám đốc gồm 02 thành viên hoạt động đều tay, đoàn kết và luôn đảm bảo mối liên hệ với các thành viên HĐQT khác.

3. *Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:* Thường xuyên tổ chức họp, trao đổi, bàn bạc nhằm đưa ra những quyết sách kịp thời cho công tác SX- KD. Phối hợp chặt chẽ với Ban giám đốc giải quyết các tồn tại trong quá trình sản xuất nhằm cải tiến hơn nữa chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí – giảm giá thành. Tập trung cho công tác thị trường, uyển chuyển, linh hoạt trong từng giai đoạn cụ thể nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán



RSM Vietnam

Cầu 5, Tòa nhà S&G Center
100 Nguyễn Văn Thủ, Phường Cầu Ông Lãnh,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +84 (0)28 3827 9028

F +84 (0)28 3827 9027

Website: rsm.com.vn

Số: 16.117/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hiệp Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2016 từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
AUDIT | TAX | CONSULTING

Chúng tôi là thành viên của RSM, một tập đoàn kiểm toán, kế toán, tư vấn thuế và tư vấn quản trị tài chính toàn cầu. RSM bao gồm các công ty thành viên của RSM Network, bao gồm RSM Vietnam và các công ty thành viên khác. RSM Network là một tập đoàn kiểm toán, kế toán, tư vấn thuế và tư vấn quản trị tài chính toàn cầu. RSM Network là một tập đoàn kiểm toán, kế toán, tư vấn thuế và tư vấn quản trị tài chính toàn cầu.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trong yếu tố hình thái chính của Công ty Cổ phần Hiệp Thành vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG XUÂN CẢNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0067-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÙY PHƯỢNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1191-2013-026-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 27.822.454.510 | 20.920.274.985 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 4.888.719.505 | 4.552.723.877 |
| 1. Tiền | 111 | | 988.719.505 | 554.723.877 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.920.000.000 | 3.998.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 11.209.000.000 | 4.547.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 11.209.000.000 | 4.547.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 7.412.634.609 | 2.160.799.078 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 5.027.499.762 | 3.158.849.104 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 3.411.672.268 | - |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 64.327.434 | 71.057.474 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (1.090.864.845) | (1.059.107.500) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 4.312.100.396 | 9.659.752.030 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.6 | 4.312.100.396 | 9.659.752.030 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.729.909.645 | 4.620.651.545 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 2.729.909.645 | 3.993.698.366 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.7 | 2.716.692.982 | 3.953.948.370 |
| - Nguyên giá | 222 | | 30.468.284.668 | 31.098.284.668 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (27.751.591.586) | (27.144.336.198) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.8 | 13.216.663 | 39.649.996 |
| - Nguyên giá | 228 | | 79.300.000 | 79.300.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (66.083.337) | (39.650.004) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 627.053.179 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | 627.053.179 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 30.552.364.155 | 25.540.926.530 |

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.103.318.500 | 6.071.551.839 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.103.318.500 | 6.071.551.839 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.9 | 502.257.342 | 1.910.093.604 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 97.725.287 | 58.811.281 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.10 | 1.425.329.491 | 284.911.744 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.746.923.851 | 3.517.145.516 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.11 | 139.236.788 | 46.247.084 |
| 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 986.500.000 | - |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 205.345.740 | 254.342.630 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 23.449.045.655 | 19.469.374.691 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.7 | 23.449.045.655 | 19.469.374.691 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 12.600.000.000 | 12.600.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 12.600.000.000 | 12.600.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.385.706.581 | 6.385.706.581 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.463.339.074 | 483.668.110 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 335.434.125 | - |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.127.904.949 | 483.668.110 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 30.552.364.155 | 25.540.928.530 |

NGƯỜI LẬP BIỂU


ĐOÀN NGỌC TRÂM
 Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI DUYỆT


PHẠM TUẤN ANH
 Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 02 - DN

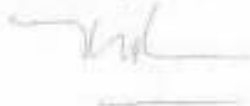
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|----------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 47.541.902.473 | 33.577.856.778 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 47.541.902.473 | 33.577.856.778 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 36.716.618.943 | 28.346.502.111 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 10.825.283.530 | 5.231.353.667 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 389.224.142 | 506.412.256 |
| 6. Chi phí bán hàng | 25 | | 99.370.091 | 38.025.435 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.4 | 2.637.385.967 | 2.052.949.696 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 8.477.761.614 | 3.648.790.792 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | 6.5 | 197.690.521 | 285.657.373 |
| 10. Chi phí khác | 32 | 6.6 | 69.719.492 | 78.413.045 |
| 11. Lợi nhuận khác | 40 | | 127.971.029 | 207.254.328 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 8.805.722.843 | 3.896.045.120 |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.8 | 1.957.817.694 | 862.377.010 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 6.847.904.949 | 3.033.668.110 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.11.4 | 5.210 | 2.319 |
| 16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 5.11.4 | 5.210 | 2.319 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN NGỌC TRÂM
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI DUYỆT



PHẠM TUẤN ANH
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|----------|------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 8.605.722.643 | 3.858.045.120 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BDSĐ | 02 | | 948.688.721 | 1.113.594.768 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 1.008.257.345 | (4.958.379) |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | (12.659.620) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (433.315.051) | (495.752.636) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 10.129.353.658 | 4.456.269.253 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (5.273.592.876) | 201.496.084 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 5.347.651.634 | 559.802.054 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (475.419.203) | 670.161.233 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 627.053.179 | (627.053.179) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (1.452.700.815) | (865.071.887) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (132.665.000) | (116.825.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 8.769.680.577 | 4.478.978.578 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (240.000.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 359.090.909 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (17.229.000.000) | (10.058.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 10.567.000.000 | 10.803.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 389.224.142 | 495.752.636 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (5.913.684.949) | 1.000.752.636 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu | 36 | | (2.520.000.000) | (3.780.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2.520.000.000) | (3.780.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 335.995.628 | 1.699.731.214 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4.552.723.877 | 2.840.333.043 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 12.659.620 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 4.888.719.505 | 4.552.723.877 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN NGỌC TRÂM
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI DUYỆT



PHẠM TUẤN ANH
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hiệp Thành (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là XI Nghiệp Hiệp Thành trực thuộc Công ty Vật liệu xây dựng Lâm Đồng. Ngày 09 tháng 11 năm 1999, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Hiệp Thành theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 059255 ngày 03 tháng 01 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 12.600.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là người 116 nhân viên (31/12/2014: 140 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất các sản phẩm gạch, ngói các loại.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong năm Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.1 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200).

TT200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa TT200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty đã thực hiện việc trình bày lại một số thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành như đã nêu tại mục 4.1.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

10

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn tại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và kém khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định – Nhà phố;
- Chi phí khoan.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | Năm 2015 |
|----------------------------------|-----------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 14 năm |
| • Máy móc thiết bị | 05 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 07 năm |
| • Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 năm |

4.8. Tài sản cố định vô hình

Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc. Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ; tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty.

4.11. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

4.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.13. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa đã bán ra trong năm được tính theo mức thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.16. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

| | Đầu năm (Được báo cáo lại) | VND Đầu năm (Đã được báo cáo trước đây) |
|------------------------|-------------------------------|--|
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 16.225.502 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 71.057.474 | 64.831.972 |
| Quy đầu tư phát triển | 6.385.706.581 | 5.125.706.581 |
| Quy dự phòng tài chính | - | 1.260.000.000 |

Báo cáo kết quả kinh doanh (trích)

| | Năm trước Được báo cáo lại | VND Năm trước Đã được báo cáo trước đây |
|-------------------------|-------------------------------|--|
| Lãi cơ bản trên cổ phần | 2.319 | 2.384 |

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối năm | VND Đầu năm |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 149.013.254 | 121.142.007 |
| Tiền gửi ngân hàng | 819.706.251 | 433.561.870 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.920.000.000 | 3.998.000.000 |
| Cộng | 4.888.719.505 | 4.552.723.877 |

5557
IG TY
PHÁI
THÀ
I.T.L

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

5.3. Phải thu của khách hàng

| | Cuối năm | | Đầu năm | | VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | |
| | Ngắn hạn: | | | | |
| Cửa hàng VLXD Băng Thanh | 485.087.347 | - | 415.006.350 | - | |
| Các khách hàng khác | 4.542.412.415 | 1.090.864.845 | 2.743.842.754 | 1.069.107.500 | |
| Cộng | 5.027.499.762 | 1.090.864.845 | 3.158.849.104 | 1.069.107.500 | |

Phải thu của khách hàng
là các bên liên quan –
Xem thêm mục 7

| | | | | | |
|---|-------------------|----------|----------|----------|--|
| Công Ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng | 56.760.000 | - | - | - | |
| Cộng | 56.760.000 | - | - | - | |

5.4. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan –
Xem thêm mục 7

| | Cuối năm | Đầu năm | VND |
|---|----------------------|----------|-----|
| Công Ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng | 3.411.672.258 | - | |
| Cộng | 3.411.672.258 | - | |

5.5. Nợ xấu

| | Cuối năm | | Đầu năm | | VND |
|---|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|-----|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn | 1.078.213.695 | 27.126.722 | 1.078.213.695 | 47.495.845 | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khác khách hàng quá hạn | 39.777.872 | - | 38.389.650 | - | |
| Cộng | 1.117.991.567 | 27.126.722 | 1.116.603.345 | 47.495.845 | |

5.6. Hàng tồn kho

| | Cuối năm | | Đầu năm | | VND |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|-----|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.422.545.299 | - | 3.169.451.306 | - | |
| Công cụ, dụng cụ | 24.083.222 | - | 37.835.779 | - | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 248.685.375 | - | 583.079.671 | - | |
| Thành phẩm | 1.616.788.500 | - | 5.853.395.547 | - | |
| Hàng hóa | - | - | 15.989.727 | - | |
| Cộng | 4.312.100.396 | - | 9.659.752.030 | - | |

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

B.T. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Machinery, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | VND |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| | | | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.671.305.936 | 20.146.970.832 | 1.153.100.000 | 128.907.800 | 31.098.284.568 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (830.000.000) | - | - | (830.000.000) |
| Số dư cuối năm | 9.671.305.936 | 19.316.970.832 | 1.153.100.000 | 128.907.800 | 30.468.284.568 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 9.474.255.898 | 16.842.325.485 | 734.236.898 | 93.514.945 | 27.144.336.198 |
| Khấu hao trong năm | 92.240.199 | 723.334.712 | 96.833.333 | 7.857.144 | 122.265.388 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (315.000.000) | - | - | (315.000.000) |
| Số dư cuối năm | 9.566.496.098 | 17.250.659.197 | 831.070.231 | 101.372.089 | 27.751.587.585 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 197.049.037 | 3.304.645.347 | 418.863.102 | 35.392.855 | 3.955.949.379 |
| Tại ngày cuối năm | 194.808.838 | 2.266.320.635 | 320.027.778 | 26.535.711 | 2.718.692.962 |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 22.485.715.441 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | VND | |
|-------------------------|----------------------|-------------------|
| | Phần mềm máy vi tính | |
| Nguyên giá: | | |
| Số dư đầu năm | | 79.300.000 |
| Số dư cuối năm | | <u>79.300.000</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | |
| Số dư đầu năm | | 39.650.004 |
| Khấu hao trong năm | | 26.433.333 |
| Số dư cuối năm | | <u>66.083.337</u> |
| Giá trị còn lại: | | |
| Tại ngày đầu năm | | 39.649.996 |
| Tại ngày cuối năm | | <u>13.216.663</u> |

5.9. Phải trả người bán

| | VND | | | |
|--|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Cuối năm | | Đầu năm | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn: | | | | |
| DNTN Cơ Khí Tân Hoàng Long | 205.405.200 | 205.405.200 | - | - |
| Công ty TNHH Trang Phước Lộc | 74.190.000 | 74.190.000 | 76.968.330 | 76.968.330 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 222.662.142 | 222.662.142 | 1.833.125.274 | 1.833.125.274 |
| Cộng | <u>602.257.342</u> | <u>602.257.342</u> | <u>1.910.093.604</u> | <u>1.910.093.604</u> |
| Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 7 | | | | |
| Công Ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng | - | - | 1.758.900.000 | 1.758.900.000 |
| Cộng | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>1.758.900.000</u> | <u>1.758.900.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**5.10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | VND Cuối năm |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Phải nộp: | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 135.770.897 | 4.806.261.756 | 4.255.108.579 | 685.924.074 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 132.914.397 | 2.022.383.569 | 1.452.700.815 | 702.597.151 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 16.226.450 | 134.875.112 | 114.296.296 | 36.808.266 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 284.911.744 | 6.966.523.437 | 5.825.105.690 | 1.425.329.491 |

5.11. Vốn chủ sở hữu**5.11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | VND |
|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 12.600.000.000 | 6.310.790.032 | 1.416.079.096 | 20.326.869.118 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 3.003.668.110 | 3.003.668.110 |
| Trích lập quỹ | - | 74.916.549 | (74.916.549) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (81.162.537) | (81.162.537) |
| Chia cổ tức năm 2013 | - | - | (1.260.000.000) | (1.260.000.000) |
| Chia cổ tức năm 2014 | - | - | (2.520.000.000) | (2.520.000.000) |
| Số dư đầu năm nay | 12.600.000.000 | 6.385.706.581 | 483.668.110 | 19.469.374.691 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | 6.647.904.949 | 6.647.904.949 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (83.668.110) | (83.668.110) |
| Giảm khác | - | - | (64.565.875) | (64.565.875) |
| Chia cổ tức năm 2015 | - | - | (2.520.000.000) | (2.520.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 12.600.000.000 | 6.385.706.581 | 4.463.339.074 | 23.449.045.655 |

5.11.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và vật liệu xây dựng Lâm Đồng | 7.562.600.000 | 7.562.600.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 5.037.400.000 | 5.037.400.000 |
| Cộng | 12.600.000.000 | 12.600.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

5.11.3. Cổ phiếu

| | VND | |
|---|-----------|-----------|
| | Cuối năm | Đầu năm |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.260.000 | 1.260.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng: | 1.260.000 | 1.260.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: | 1.260.000 | 1.260.000 |
| Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần | | |

5.11.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

| | VND | |
|--|---------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty | 6.647.904.949 | 3.003.668.110 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | (83.686.110) | (81.162.537) |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm | 1.260.000 | 1.260.000 |
| Lãi(Lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phần | 5.210 | 2.319 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng**

| | VND | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán gạch 4 lỗ tròn 7.5A | 7.591.236.535 | 7.750.096.047 |
| Doanh thu bán gạch 6 lỗ tròn 7.5A | 27.285.352.684 | 17.204.549.853 |
| Doanh thu bán gạch 6 lỗ tròn 7.5B | 1.446.347.952 | 1.295.417.641 |
| Doanh thu bán gạch 6 lỗ tròn 7MA | 8.577.756.124 | 4.652.073.622 |
| Doanh thu bán các sản phẩm còn lại | 2.641.209.155 | 2.675.718.615 |
| Cộng | 47.541.902.473 | 33.577.855.776 |

6.2. Giá vốn hàng bán

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của gạch 4 lỗ tròn 7.5A đã bán | 6.007.734.022 | 6.741.067.129 |
| Giá vốn của gạch 6 lỗ tròn 7.5A đã bán | 21.219.599.862 | 13.856.481.753 |
| Giá vốn của gạch 6 lỗ tròn 7.5B đã bán | 1.322.362.966 | 1.235.212.204 |
| Giá vốn của gạch 6 lỗ tròn 7MA đã bán | 6.190.843.912 | 3.857.910.188 |
| Giá vốn của các sản phẩm còn lại | 1.976.078.181 | 2.655.830.837 |
| Cộng | 36.716.618.943 | 28.346.502.111 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi | 388.224.142 | 495.752.636 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 12.659.620 |
| Cộng | 388.224.142 | 508.412.256 |

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | VND | |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.240.535.732 | 1.237.491.383 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 90.824.746 | 143.285.317 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 94.606.190 | 112.546.623 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 73.123.810 | 77.896.382 |
| Thuế, phí và lệ phí | 187.156.064 | 5.737.455 |
| Chi phí dự phòng | 21.757.345 | (4.956.379) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 230.427.650 | 129.006.574 |
| Chi phí bằng tiền khác | 696.954.430 | 351.944.341 |
| Cộng | 2.637.385.967 | 2.052.949.696 |

6.5. Thu nhập khác

| | VND | |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 44.090.909 | - |
| Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm | 135.805.435 | 142.099.211 |
| Thu nhập khác | 17.794.177 | 143.568.162 |
| Cộng | 197.690.521 | 285.667.373 |

6.6. Chi phí khác

| | VND | |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tiền phạt, truy thu thuế | 26.726.226 | 8.905.455 |
| Chi phí khác | 42.993.266 | 69.507.590 |
| Cộng | 69.719.492 | 78.413.045 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

6.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | VND | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 16.004.217.034 | 13.524.766.438 |
| Chi phí nhân công | 12.714.692.213 | 12.693.660.530 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 948.688.721 | 1.113.594.768 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.181.336.008 | 2.684.464.070 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.053.437.682 | 422.042.458 |
| Cộng | 34.882.371.658 | 30.428.418.264 |

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | VND | |
|--|----------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.902.597.151 | 852.377.010 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 55.220.543 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.957.817.694 | 852.377.010 |

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

| | VND | |
|--|----------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm | 8.605.722.643 | 3.856.045.120 |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng | 42.446.226 | 31.055.455 |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm | - | (12.659.620) |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính | 8.648.168.869 | 3.874.440.955 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 22% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | 1.902.597.151 | 852.377.010 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 55.220.543 | - |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.957.817.694 | 852.377.010 |

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

| <u>Danh sách các bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|-----------------------|
| 1. Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng | Công ty mẹ |
| 2. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát | Công ty cùng tập đoàn |

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bồ, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.



Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

| | Năm nay | VND Năm trước |
|--|----------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng – Xem thêm mục 5.3: | | |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng | 56.760.000 | - |
| Cộng | 56.760.000 | - |
| Trả trước người bán – Xem thêm mục 5.4: | | |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng | 3.411.672.258 | - |
| Cộng | 3.411.672.258 | - |
| Phải trả người bán – Xem thêm mục 5.9: | | |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng | - | (1.758.900.000) |
| Cộng | - | (1.758.900.000) |

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong năm như sau:

| | Năm nay | VND Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Bán hàng: | | |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng | 61.600.000 | - |
| Cộng | 61.600.000 | - |
| Mua hàng nguyên vật liệu: | | |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng | 6.956.387.725 | 2.710.996.985 |
| Cộng | 6.956.387.725 | 2.710.996.985 |
| Mua Công cụ, dụng cụ: | | |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng | 100.000.000 | - |
| Cộng | 100.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH

Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bô, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

| | VND | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chia cổ tức: | | |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng | 1.512.520.000 | 2.249.390.000 |
| Cộng | 1.512.520.000 | 2.249.390.000 |

Thu lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc được chi tiết như sau:

| | VND | |
|--|--------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát | 376.000.000 | 384.000.000 |
| Thu nhập Ban Giám đốc | 480.221.821 | 629.304.190 |
| Cộng | 866.221.821 | 1.013.304.190 |

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 21 tháng 03 năm 2016.

NGƯỜI LẬP



ĐOÀN NGỌC TRÂM
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI DUYỆT

**PHẠM TUẤN ANH**
Giám đốc

23

Di Linh, ngày 31 tháng 03 năm 2016. 
CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP THÀNH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**Phạm Tuấn Anh**